

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO ACE 4.0**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO ACE 4.0

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: ACE 4.0 HIGH TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: ACE 4.0 HI TECH., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108047211

**3. Ngày thành lập:** 03/11/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 362, đường Nguyễn Văn Linh , Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0913 226 642

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641     |
| 2.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(trừ kinh doanh dược phẩm)<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                   | 4649     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; | 4659     |
| 4.  | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>- Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng;<br>- Dạy ngoại ngữ ;<br>- Dạy máy tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8559     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 5.  | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                     | 4771        |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                                                                                                                                                                 | 4933        |
| 7.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng<br>Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính)                                                                                | 7730        |
| 8.  | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                  | 6202        |
| 9.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7911        |
| 10. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa                                                                                                                                                                             | 8299        |
| 11. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                               | 1322(Chính) |
| 12. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |
| 13. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                                                                                                                                                                                                                       | 1512        |
| 14. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311        |
| 15. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                                                                                                                                        | 4610        |
| 16. | Bán buôn thực phẩm<br>Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Bán buôn thủy sản<br>Bán buôn rau, quả<br>Bán buôn cà phê<br>Bán buôn chè<br>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột                                     | 4632        |
| 17. | Bán buôn đồ uống<br>Bán buôn đồ uống có cồn<br>Bán buôn đồ uống không có cồn                                                                                                                                                                                                         | 4633        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 20. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4722 |
| 21. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn, nổ mìn và hoạt động khác tương tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4312 |
| 22. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4321 |
| 23. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4322 |
| 24. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330 |
| 25. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>+ Xây dựng nền móng của toà nhà, gồm đóng cọc,<br>+ Thử độ ẩm và các công việc thử nước,<br>+ Chống ẩm các toà nhà,<br>+ Chôn chân trụ,<br>+ Dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất,<br>+ Uốn thép,<br>+ Xây gạch và đặt đá,<br>+ Lợp mái bao phủ toà nhà,                                                                                                                                                              | 4390 |
| 26. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Khách sạn<br>Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5510 |
| 27. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5820 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 29. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9511 |
| 30. | Cho thuê xe có động cơ<br>Cho thuê ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7710 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7920 |
| 32. | Giáo dục nghề nghiệp<br>Dạy nghề                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8532 |
| 33. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4723 |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 35. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ chuyên doanh các mặt hàng:<br>- Vải;<br>- Len, sợi;<br>- Nguyên liệu chính để làm chăn, thảm thêu hoặc đồ thêu;<br>- Hàng dệt khác;<br>- Đồ kim chỉ: kim, chỉ khâu...                                                                                                                                               | 4751 |
| 36. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5610 |
| 37. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6201 |
| 38. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1430 |
| 39. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3312 |
| 40. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 3320 |
| 41. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4100 |
| 42. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4210 |
| 43. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4220 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>+ Thang máy, cầu thang tự động,<br>+ Các loại cửa tự động,<br>+ Hệ thống đèn chiếu sáng,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,                                                                                                                                                                                                                                     | 4329 |
| 45. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>- Xây dựng công trình công nghiệp, trừ nhà cửa như:<br>+ Các nhà máy lọc dầu,<br>+ Các xưởng hoá chất,<br>- Xây dựng công trình cửa như:<br>+ Đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống...<br>+ Đập và đê.<br>- Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức            | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN PHƯƠNG LAN | Số 9/128, phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam             | Cổ phần phổ thông | 1.350      | 135.000.000           | 27,000    | 011632151                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 1.350      | 135.000.000           | 27,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | BÙI QUANG PHƯƠNG  | Số 35/41/1, phố Ô Cách, Phường Đức Giang, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | Cổ phần phổ thông | 1.400      | 140.000.000           | 28,000    | 019071000013                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 1.400      | 140.000.000           | 28,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN QUANG HUY  | Cụm 3, thôn Quỳnh Đô, Xã Vĩnh Quỳnh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 1.125      | 112.500.000           | 22,500    | 011625139                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 1.125      | 112.500.000           | 22,500    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 4   | NGUYỄN THỊ HẰNG   | Số 19 ngách 120/22, đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 1.125      | 112.500.000           | 22,500    | 013156432                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                                 | Tổng số           | 1.125      | 112.500.000           | 22,500    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                                 |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN PHƯƠNG LAN

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 05/04/1964

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 011632151

Ngày cấp: 24/10/2005

Nơi cấp: Công an thành Phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 9/128, phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 9/128, phố Sài Đồng, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội